ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5590 /UBND-CNXD V/v chuẩn bị Hợp phần xây dựng cầu dân sinh thuộc Dự án quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	*Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 11 năm 2015*

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 8344
Ngày: 03/11/15
Chuyển:

Kính gửi: Tổng cục Đường bộ Việt Nam

Trên cơ sở đề nghị của Tổng cục đường bộ Việt Nam tại Công văn số 5243/TCĐBVN-CQLXDĐB ngày 28/9/2015 về việc phối hợp chuẩn bị Hợp phần xây dựng cầu dân sinh thuộc Dự án quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), UBND tỉnh Quảng Ngãi có ý kiến như sau:

1. Ban Quản lý dự án ký hợp đồng tư vấn quản lý dự án với các Ban QLDA chuyên ngành là Ban Quản lý các dự án đầu tư và xây dựng công trình giao thông Quảng Ngãi thuộc Sở Giao thông vận tải Quảng Ngãi *(gọi tắt là Ban Quản lý dự án tại địa phương)*. Ban Quản lý dự án tại địa phương sẽ có ý kiến cụ thể đối với hợp đồng tư vấn quản lý dự án.

2. Về cơ cấu phân bổ vốn:

- Theo Công văn số 1587/SGTVT-QLĐT ngày 04/6/2015 của Sở Giao thông vận tải Quảng Ngãi và Công văn số 1991/BQLDA6-ĐHDA1 ngày 19/8/2015 của Ban Quản lý Dự án 6 thì nhu cầu vốn để đầu tư các cầu dân sinh thuộc hợp phần LRAMP là **177,04 tỷ đồng**.

- Theo Công văn số 5243/TCĐBVN-CQLXDĐB ngày 28/9/2015 của Tổng cục Đường bộ Việt Nam thì cơ cấu phân bổ vốn kèm theo nhu cầu vốn của tỉnh Quảng Ngãi chỉ là 1,88 triệu USD (tương đương khoảng **41,848 tỷ đồng**) và bố trí vốn để thực hiện là **41,848 tỷ đồng;** nhưng khi tính toán từ các chỉ số thì tỉnh Quảng Ngãi được phân bổ là **4,29 triệu USD** (tương đương khoảng **95,49 tỷ đồng**).

Như vậy, theo nhu cầu của tỉnh Quảng Ngãi và việc tính toán từ các chỉ số thì ít nhất tỉnh Quảng Ngãi phải được bố trí đợt này là **4,29 triệu USD** (tương đương khoảng **95,49 tỷ đồng** đáp ứng 53,9% nhu cầu).

3. Về lựa chọn cầu ưu tiên đầu tư theo vốn được bố trí: Theo thứ tự của phục lục kèm theo.

Đề nghị Tổng cục Đường bộ Việt Nam quan tâm./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Giao thông vận tải;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Giao thông vận tải;
- VPUB: CVP, CBTH;
- Lưu: VT, CNXD.npb.747.

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Trần Ngọc Căng

Danh mục theo tứ tự ưu tiên các cầu dân sinh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thuộc Đề án xây dựng cầu dân sinh đảm bảo ATGT vùng dân tộc thiểu số

(Kèm theo Công văn số 5540/UBND-NLN ngày 02 /11/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên cầu	Huyện	Xã	Loại cầu	Quy mô cầu *(m)*			Khái toán *(ngàn đồng)*		Tổng mức đầu tư *(ngàn đồng)*
					Khổ cầu	Sơ đồ nhịp	Chiều dài	Xây lắp	Khác	
I	**Theo kinh phí được phân bổ đợt 1**							**79.643.750**	**15.928.750**	**95.572.500**
1	Cầu Đập Điện	Đức Phổ	Phổ Nhơn	Cầu cứng	2,5	3x20+2x15	87,3	5.456.250	1.091.250	6.547.500
2	Cầu Suối Ôn	Ba Tơ	Ba Thành	Cầu cứng	2,5	3x20+2x15	90	5.625.000	1.125.000	6.750.000
3	Cầu Huy Măng	Sơn Tây	Sơn Dung	Cầu cứng	3,5	15+20+15	50	4.375.000	875.000	5.250.000
4	Suối Nước Nẻ	Ba Tơ	Ba Điền	Cầu cứng	2,5	3x20+2x15	90	5.625.000	1.125.000	6.750.000
5	Cầu Xà Ay	Sơn Hà	Sơn Cao	Cầu cứng	2,5	2x20	40	2.500.000	500.000	3.000.000
6	Cầu Suối Nước Tiên 3	Tây Trà	Trà Quân	Cầu cứng	2,5	20	20	1.250.000	250.000	1.500.000
7	Cầu Hóc Chá thôn Mai Lãnh Hữu	Minh Long	Long Mai	Cầu cứng	2,5	15	15	937.500	187.500	1.125.000
8	Cầu Đập Quang	Trà Bồng	Trà Phú	Cầu cứng	2,5	20x4	80	5.000.000	1.000.000	6.000.000
9	Cầu Làng Bâm	Sơn Hà	Sơn Kỳ	Cầu cứng	2,5	2x20	40	2.500.000	500.000	3.000.000
10	Cầu qua suối Ra Pân đi Măng Lăng	Sơn Tây	Sơn Long	Cầu cứng	2,5	3x20	60	3.750.000	750.000	4.500.000
11	Cầu Trà Cân	Trà Bồng	Trà Thủy	Cầu cứng	2,5	20	20	1.250.000	250.000	1.500.000
12	Cầu Mô Nít	Sơn Hà	Sơn Kỳ	Cầu cứng	2,5	15+20+20+15	70	4.375.000	875.000	5.250.000
13	Sông Riềng	Tây Trà	Trà Khê	Cầu cứng	2,5	2x15	30	1.875.000	375.000	2.250.000
14	Cầu Giá Gối	Sơn Hà	Sơn Thủy	Cầu cứng	2,5	3x20+2x15	90	5.625.000	1.125.000	6.750.000
15	Cầu Ra Manh	Sơn Tây	Sơn Long	Cầu cứng	3,5	15+20+15	50	4.375.000	875.000	5.250.000
16	Cầu qua suối Nước Ri			Cầu cứng	2,5	3x20	60	3.750.000	750.000	4.500.000
17	Cầu Suối Nước Biếc	Tây Trà	Trà Trung	Cầu cứng	2,5	18	18	1.125.000	225.000	1.350.000
18	Cầu Kênh Xi Phông	Tư Nghĩa	Nghĩa Lâm	Cầu cứng	2,5	20	20	1.250.000	250.000	1.500.000
19	Cầu Kênh Hố Tre - Biên Phòng			Cầu cứng	2,5	20	20	1.250.000	250.000	1.500.000
20	Cầu Nước Như	Ba Tơ	Ba Xa	Cầu cứng	2,5	20	20	1.250.000	250.000	1.500.000
21	Cầu Suối Lũy		Ba Tiêu	Cầu cứng	2,5	20	20	1.250.000	250.000	1.500.000
22	Cầu Suối Nước Mang		Ba Dinh	Cầu cứng	2,5	20	20	1.250.000	250.000	1.500.000

TT	Tên cầu	Huyện	Xã	Loại cầu	Quy mô cầu *(m)*			Khái toán *(ngàn đồng)*		Tổng mức đầu tư *(ngàn đồng)*
					Khổ cầu	Sơ đồ nhịp	Chiều dài	Xây lắp	Khác	
23	Cầu Suối Nước Tô		Ba Dinh	Cầu cứng	2,5	20	20	1.250.000	250.000	1.500.000
24	Cầu Suối Nước Lang		Ba Cung	Cầu cứng	2,5	2x15	30	1.875.000	375.000	2.250.000
25	Cầu thôn 1 - thôn 2		Ba Cung	Cầu cứng	2,5	2x15	30	1.875.000	375.000	2.250.000
26	Cầu Bà Luật	Bình Sơn	Bình Khương	Cầu cứng	2,5	12	10	625.000	125.000	750.000
27	Cầu Hố Chốt 2 thôn Dư Hữu		Long Mai	Cầu cứng	2,5	12	10	625.000	125.000	750.000
28	Cầu từ TĐ 9 đi TĐ 12 thôn Hà Bôi		Long Hiệp	Cầu cứng	2,5	15	15	937.500	187.500	1.125.000
29	Cầu từ TĐ 10 đi đồng Cây Da thôn Hà Bôi			Cầu cứng	2,5	2x20	40	2.500.000	500.000	3.000.000
30	Thôn Son Châu	Minh Long	Long Sơn	Cầu cứng	2,5	6	6	375.000	75.000	450.000
31	Cầu suối Nước Hình thôn Làng Hĩnh		Thanh An	Cầu cứng	2,5	9	8	500.000	100.000	600.000
32	Cầu Gò Rộc thôn Gò Rộc			Cầu cứng	2,5	20+6	25	1.562.500	312.500	1.875.000
33	Cầu Hóc Nhiêu thôn Hóc Nhiêu			Cầu cứng	2,5	2x15	30	1.875.000	375.000	2.250.000
II	**Đợt tiếp theo**			Cầu cứng				**67.887.500**	**13.577.500**	**81.465.000**
34	Cầu Gò Dưa	Bình Sơn	Bình Khương	Cầu cứng	2,5	6	6	375.000	75.000	450.000
35	Cầu Cây Cám			Cầu cứng	2,5	6	6	375.000	75.000	450.000
36	Cầu Đèo Rơn	Sơn Hà	Sơn Hạ	Cầu cứng	2,5	20x4	80	5.000.000	1.000.000	6.000.000
37	Cầu Đá Đen			Cầu cứng	2,5	15+20+15	50	3.125.000	625.000	3.750.000
38	Cầu Xóm Chăng		Sơn Giang	Cầu cứng	2,5	15	15	937.500	187.500	1.125.000
39	Cầu Gò Lã	Sơn Tây	Sơn Dung	Cầu cứng	2,5	15+20	35	2.187.500	437.500	2.625.000
40	Cầu Kà Rá		Sơn Dung	Cầu cứng	2,5	3x15	45	2.812.500	562.500	3.375.000
41	Cầu Nước Trít đi khu dân cư Ha Ro		Sơn Long	Cầu cứng	2,5	15	15	937.500	187.500	1.125.000
42	Cầu qua Trung tâm huyện đi sân vận động		Sơn Dung	Cầu cứng	3,5	2x20	40	3.500.000	700.000	4.200.000
43	Cầu Ka Lay đi Nước Kĩa		Sơn Tinh	Cầu cứng	2,5	2x15	30	1.875.000	375.000	2.250.009
44	Cầu qua suối Ra Nhua		Sơn Tân	Cầu cứng	3,5	15+20	33	2.887.500	577.500	3.465.000
45	Cầu suối nước Nong	Sơn Tây	Sơn Lập	Cầu cứng	2,5	15	15	937.500	187.500	1.125.000

TT	Tên cầu	Huyện	Xã	Loại cầu	Quy mô cầu *(m)*			Khái toán *(ngàn đồng)*		Tổng mức đầu tư *(ngàn đồng)*
					Khổ cầu	Sơ đồ nhịp	Chiều dài	Xây lắp	Khác	
46	Cầu suối Tà Ngàm	Sơn Tây	Sơn Lập	Cầu cứng	2,5	12	12	750.000	150.000	900.000
47	Cầu suối CàNheng			Cầu cứng	2,5	6	6	375.000	75.000	450.000
48	Cầu suối nước Ngói			Cầu cứng	2,5	12	10	625.000	125.000	750.000
49	Cầu suối nước Beo			Cầu cứng	2,5	9	8	500.000	100.000	600.000
50	Nước Ven 1		Sơn Liên	Cầu cứng	2,5	20	20	1.250.000	250.000	1.500.000
51	Nước Ven 2			Cầu cứng	2,5	2x15	30	1.875.000	375.000	2.250.000
52	Nước Ling			Cầu cứng	2,5	2x15	30	1.875.000	375.000	2.250.000
53	Mang Ve			Cầu cứng	3,5	15+20	'35	3.062.500	612.500	3.675.000
54	Đội 2 đi Đội 3		Sơn Tinh	Cầu cứng	2,5	15+20	35	2.187.500	437.500	2.625.000
55	Tà Com đi Nước Kĩa			Cầu cứng	2,5	15+20	35	2.187.500	437.500	2.625.000
56	Cầu Đồng Đề	Sơn Tịnh	Tịnh Hiệp	Cầu cứng	2,5	15	15	937.500	187.500	1.125.000
57	Đội 10	Trà Bồng	Trà Phú	Cầu cứng	3,5	6x20+2x15	150	13.125.000	2.625.000	15.750.000
58	Cầu Hố Mít		Trà Giang	Cầu cứng	2,5	15	15	937.500	187.500	1.125.000
59	Cầu Sông Ong			Cầu cứng	2,5	15+20+15	50	3.125.000	625.000	3.750.000
60	Cầu Nước Giọt		Trà Sơn	Cầu cứng	2,5	18	16	1.000.000	200.000	1.200.000
61	Cầu Nước Nun			Cầu cứng	2,5	12	10	625.000	125.000	750.000
62	Cầu Chòm Bờm			Cầu cứng	2,5	15	15	937.500	187.500	1.125.000
63	Cầu Suối Lở		Trà Hiệp	Cầu cứng	2,5	12	12	750.000	150.000	900.000
64	Cầu Nà Hú			Cầu cứng	2,5	12	12	750.000	150.000	900.000
65	Cầu Hà Rang		Trà Lâm	Cầu cứng	2,5	12	10	625.000	125.000	750.000
66	Cầu Kà Pót			Cầu cứng	2,5	12	12	750.000	150.000	900.000
67	Cầu Là Voa			Cầu cứng	2,5	12	10	625.000	125.000	750.000
68	Cầu Xà Mút			Cầu cứng	2,5	12	10	625.000	125.000	750.000
69	Cầu Nước Lách			Cầu cứng	2,5	12	10	625.000	125.000	750.000
70	Cầu Hà Ri			Cầu cứng	2,5	15	15	937.500	187.500	1.125.000
71	Cầu Xà Cả			Cầu cứng	2,5	12	10	625.000	125.000	750.000
72	Cầu Nước Ló			Cầu cứng	2,5	12	10	625.000	125.000	750.000
73	Cầu Di Mướt			Cầu cứng	2,5	12	10	625.000	125.000	750.000
•	**Tổng cộng (I+II):**							**147.531.250**	**29.506.250**	**177.037.500**